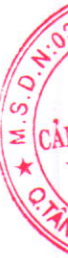


TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/7/2016 ĐẾN NGÀY 30/9/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/9/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	01/4/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.222.087.824.592	19.134.868.553.799
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.673.262.613.132	2.413.453.826.323
Tiền	111		3.673.262.613.132	2.413.453.826.323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	12.185.457.000.000	12.182.900.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(147.543.000.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.333.000.000.000	12.182.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.692.351.131.906	3.778.810.879.859
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.654.262.173.498	1.720.529.787.178
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.494.903.864.284	1.374.735.838.548
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	560.768.919.000	683.545.254.133
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.583.824.876)	
Hàng tồn kho	140	9	410.485.355.664	372.328.962.166
Hàng tồn kho	141		410.485.355.664	372.328.962.166
Tài sản ngắn hạn khác	150		260.531.723.890	387.374.885.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	52.784.427.972	109.354.167.158
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	192.305.873.607	256.795.077.289
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	15.441.422.311	21.225.641.004
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.994.261.876.857	26.109.886.379.638
Các khoản phải thu dài hạn	210		65.000.000	65.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	65.000.000	65.000.000
Tài sản cố định	220		21.217.498.549.319	22.187.846.441.926
Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.213.395.621.397	22.179.928.200.564
- Nguyên giá	222		33.964.289.587.094	32.778.764.922.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.750.893.965.697)	(10.598.836.721.575)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.102.927.922	7.918.241.362
- Nguyên giá	228		14.249.755.432	21.314.244.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.146.827.510)	(13.396.002.872)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.000.097.786.303	1.197.818.946.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.000.097.786.303	1.197.818.946.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.601.626.294.575	2.539.686.294.575
Đầu tư vào công ty con	251		2.269.039.016.655	2.269.039.016.655
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		133.579.514.258	133.579.514.258
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		199.007.763.662	137.067.763.662
Tài sản dài hạn khác	260		174.974.246.660	184.469.696.773
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	64.489.658.867	73.985.108.980
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		110.484.587.793	110.484.587.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.216.349.701.449	45.244.754.933.437

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/9/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016	01/4/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.013.687.453.949	23.458.419.782.850
Nợ ngắn hạn	310		6.861.193.224.095	9.163.180.898.367
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	760.136.270.998	854.536.964.549
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.875.174.726	5.592.234.611
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	954.099.644.376	3.280.300.949.493
Phải trả người lao động	314		1.037.423.124.487	718.421.215.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.375.034.958.939	1.280.145.896.519
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.050.029.789	31.428.821.767
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.957.755.718.171	2.211.407.333.852
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	81.157.645.797	145.698.498.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.660.656.812	635.648.984.074
Nợ dài hạn	330		16.152.494.229.854	14.295.238.884.483
Phải trả dài hạn khác	337	20	42.837.628.983	33.535.030.446
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	15.896.956.600.871	14.261.703.854.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	212.700.000.000	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.202.662.247.500	21.786.335.150.587
Vốn chủ sở hữu	410	22	22.202.662.247.500	21.786.335.150.587
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		416.327.096.913	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		416.327.096.913	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.216.349.701.449	45.244.754.933.437

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	ngày 01/7/2016 đến	Lũy kế từ 01/4/2016
			ngày 30/9/2016	đến 30/9/2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	3.465.553.667.633	6.761.597.555.631
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		33.681.815.041	66.717.628.714
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		3.431.871.852.592	6.694.879.926.917
Giá vốn hàng bán	[11]	24	2.165.874.152.964	4.069.319.548.938
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		1.265.997.699.628	2.625.560.377.979
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	205.332.898.755	396.090.030.289
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			204.131.966.178	391.025.125.410
Chi phí tài chính	[22]	26	449.617.832.109	1.855.408.831.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		26.861.210.167	52.889.316.872
Chi phí bán hàng	[25]	27	59.546.681.437	111.546.516.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	287.118.673.897	505.166.521.845
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		675.047.410.940	549.528.538.517
Thu nhập khác	[31]	28	1.678.237.888	3.580.103.763
Chi phí khác	[32]	29	1.698.059.604	1.776.027.522
Lợi nhuận khác	[40]		(19.821.716)	1.804.076.241
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]	30	675.027.589.224	551.332.614.758
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		135.005.517.845	135.005.517.845
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		540.022.071.379	416.327.096.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]	31	248	191
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	[71]		248	191

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ 01/4/2016 đến 30/9/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		675.027.589.224	551.332.614.758
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.081.349.947.862	2.156.293.236.877
- Các khoản dự phòng	03		156.334.912.438	165.126.824.876
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		267.239.329.573	1.646.009.221.459
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.067.812.017)	(242.960.971.249)
- Chi phí lãi vay	06		26.861.210.167	52.889.316.872
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.150.745.177.247	4.328.690.243.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.047.355.511.322	665.541.098.687
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.791.578.225)	(38.156.393.498)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(439.346.828.726)	258.480.693.539
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.691.075.469	66.065.189.299
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.785.210.167)	(51.438.316.872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(620.155.923.181)	(717.355.923.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		721.972.266	761.777.056
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(253.434.932.464)	(282.366.532.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.827.999.263.541	4.230.221.836.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(539.957.539.147)	(1.390.982.468.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.231.100.000.000)	(10.137.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.841.800.000.000	9.987.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.940.000.000)	(61.940.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		265.075.894.183	451.969.053.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.324.878.355.036	(1.151.053.415.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ 01/4/2016 đến 30/9/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.205.652.246	8.205.652.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.849.249.234)	(72.849.249.234)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000.000.000)	(1.754.645.404.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.564.643.596.988)	(1.819.289.001.376)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.588.234.021.589	1.259.879.419.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.084.562.640.724	2.413.453.826.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		465.950.819	(70.632.676)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.673.262.613.132	3.673.262.613.132

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.**
Tên viết tắt: **ACV.**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/4/2016)

Thực hiện quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam, Tổng Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác kết cấu hạ tầng và tài sản khu bay trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt. Theo Phương án thuê này, Tổng công ty sẽ thuê lại các tài sản khu bay của Nhà nước (do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện) với hình thức thuê tài sản hoạt động, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 01/4/2016 và được quyền thuê lại khi hết thời hạn thuê. Tuy nhiên, Phương án thuê chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 4031/UBCK-GSDC ngày 30/6/2016.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
 - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%.
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 55,42%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,42%.
3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.
3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 - Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.
4. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không
 - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giai đoạn 01/7-30/9/2016 của Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/4/2016.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.
- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc
- d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, ...)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu hạ cất cánh

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: tùy thuộc theo trọng tải cất cánh tối đa (MTOW), được quy định cụ thể tại điều 9 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: sản lượng hạ cất cánh được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu phục vụ hành khách

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định mức tối đa và tối thiểu tại các Cảng Hàng không, cụ thể tại điều 13 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, giảm 50% đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: theo số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay.

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mức giá áp dụng: áp dụng quy định tại điều 10 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính, đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách; Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách, giảm 50% mức giá quy định đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Mức giá áp dụng: được áp dụng theo từng nhóm Cảng Hàng không theo quy định tại điều 10 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cụ thể:

TT	Cảng Hàng không	Mức giá dịch vụ Quốc tế (USD/tấn hàng)	Mức giá dịch vụ Quốc nội (USD/tấn hàng)
1	Nhóm A	17,0	140.000
2	Nhóm B	10,2	84.000

Căn cứ xác định doanh thu: theo trọng lượng hàng hóa soi chiếu được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định khung giá tính theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng, được quy định cụ thể tại điều 16 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cơ chế thu phí phục vụ mặt đất được phân tách theo cấp Cảng Hàng không nhóm A và nhóm B. Theo đó, Bộ Tài chính chỉ quy định khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại các Cảng Hàng không nhóm B, tại các Cảng Hàng không nhóm A Tổng Công ty tự xây dựng giá cả nhằm mục đích cạnh tranh với các đối tượng cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói (tiếp)

Mức giá quy định đã bao gồm:

- Giá phục vụ hạ/cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của Cảng Hàng không;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);
- Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hàng khách, hành lý cho chuyến bay;
- Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Căn cứ xác định doanh thu: theo sản lượng dịch vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không

Đối tượng áp dụng: là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo quy định tại thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác các Cảng Hàng không, sân bay.

Mức giá áp dụng: được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế GTGT.

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Đối tượng áp dụng: Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Bao gồm: doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay, doanh thu cho thuê cầu dẫn khách, doanh thu dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không.

Mức giá áp dụng: do Nhà nước quy định theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/09/2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	7.341.229.430	6.837.735.835
- Tiền gửi ngân hàng	3.665.885.097.702	2.406.616.090.488
- Tiền đang chuyển	36.286.000	
	3.673.262.613.132	2.413.453.826.323

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.654.262.173.498	1.720.529.787.178
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	482.183.192.583	423.534.474.267
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	279.603.633.198	314.139.748.829
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	106.003.123.266	154.145.232.456
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- DHT Aviation Inc.	10.376.903.940	26.175.174.162
- Cathay Pacific Airways (CX)	26.234.253.174	32.100.462.165
- Asiana Airlines Inc (OZ)	23.671.846.416	40.307.042.976
- Korean Air (KE)	38.645.649.037	50.671.546.602
- Các khoản phải thu khách hàng khác	661.635.629.667	653.548.163.504
Dài hạn	-	-
	1.654.262.173.498	1.720.529.787.178

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	16.586.594.177	17.581.185.228
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn(SAGS)	41.542.762.875	34.924.396.058
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	258.688.462	275.257.074
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	7.483.256.699	20.981.995.550
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	2.582.873.110	1.731.388.826
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	212.452.778	132.880.607
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACS)	700.712.114	519.341.291
	69.367.340.215	76.146.444.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/4/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.494.903.864.284	1.374.735.838.548
- Công ty CP công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	56.338.941.155	73.673.443.418
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	73.392.504.857	51.854.771.772
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	79.736.421.288	56.586.363.540
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty CP Xây Dựng Công Trình Hàng Không 647	92.294.399.026	52.438.670.200
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	80.000.000.000
- Công ty CP xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	121.783.754.545	239.662.637.977
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	140.826.092.335	55.939.092.060
- Công ty CP Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	178.648.453.117	190.660.313.539
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	228.979.548.278	57.625.013.012
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC		89.508.326.354
- Đối tượng khác	290.120.946.932	294.583.088.925
Dài hạn	-	-
	<u>1.494.903.864.284</u>	<u>1.374.735.838.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	560.768.919.000	-	683.545.254.133	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	341.694.055.549		476.396.596.433	
- Phải thu về cổ phần hóa	10.463.590.048		8.070.579.044	
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	1.934.912.454		7.674.109.052	
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong quý 2,3/2016	153.747.615.988			
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	28.108.179.654		28.108.179.654	
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa mặt bằng của TT Phát triển Quỹ đất Tp Đà Nẵng			40.192.076.020	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-		44.944.720.608	
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.739.937.500		3.105.170.164	
- Phải thu tiền bán cổ phần theo quyết toán CPH Sasco	519.973.516			
- Sasco - C/lệch đánh giá lại TSCĐ tại ngày 31/12/2014			34.990.602.020	
- Phải thu bàn giao vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài	6.325.024.125		6.325.024.125	
- Phải thu tiền bàn giao Nhà VIPA cũ và Đài kiểm soát không lưu của ASCV			3.921.716.500	
- Phải thu hàng rào an ninh tiếp giáp đường trục nội cảng (ACS)	770.821.021			
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV (Đà Nẵng)			2.516.379.744	
- Tạm ứng	3.748.441.024		1.242.984.721	
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000		1.818.400	
- Kinh phí công đoàn			8.492.927.743	
- Bảo hiểm xã hội	715.647.330		1.565.357.815	
- Phải thu tiền vé, hoa hồng thu hộ	131.685.917		203.481.441	
- Phải thu khác	10.863.034.874		15.793.530.649	
Dài hạn	65.000.000		65.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	65.000.000		65.000.000	
	560.833.919.000	-	683.610.254.133	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
Trong đó: phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	519.973.516	39.548.718.579
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	6.325.024.125	8.125.024.125
+ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)		6.753.673.049
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACS)	770.821.021	10.692.537.521
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam		591.600.000
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)		6.491.331.000
	7.615.818.662	72.202.884.274

8. NỢ XẤU

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	30.960.720.263	-	30.960.720.263	-
Trong đó:				
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217		25.907.942.217	
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	1.273.418.471		1.273.418.471	
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224		37.343.224	
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.725.832.634		2.725.832.634	
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)	79.265.085		79.265.085	
+ Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	89.040.000		89.040.000	
+ Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	9.200.000		9.200.000	
+ CTNNH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)	60.885.000		60.885.000	
+ CN CTCP Thương mại và Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Trung Việt (CHK Chu Lai)	18.802.536		18.802.536	
+ CTCP Du lịch Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	23.412.000		23.412.000	
+ Công ty TNHH TM BĐS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)	52.494.296		52.494.296	
+ Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)	6.652.800		6.652.800	
+ CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000		17.424.000	
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000		297.000.000	
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000		283.008.000	
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	79.000.000		79.000.000	
Cộng	30.960.720.263	-	30.960.720.263	-

Đã trích lập dự phòng: 17.583.824.876 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	175.017.394.937		173.421.612.078	
- Công cụ, dụng cụ	1.006.536.936		1.165.506.709	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.909.878.002		201.959.998	
- Hàng hóa	229.551.545.789		197.539.883.381	
	410.485.355.664	-	372.328.962.166	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	52.784.427.972	109.354.167.158
- Trang phục, mỹ phẩm	2.611.011.282	
- Khám sức khỏe	148.912.747	
- Chi phúc lợi người lao động	5.029.761.494	
- Bảo hộ lao động	122.845.500	
- Nhiên liệu	86.305.059	217.526.940
- CP thuê bảo vệ	196.285.714	150.000.000
- Thông tin liên lạc	162.923.046	284.206.209
- Bảng quảng cáo (Phu quoc)	961.834.610	1.289.547.437
- Chi phí hàng miễn thuế	872.656.013	798.582.545
- CP sửa chữa, bảo trì	68.560.307	214.972.732
- CP kiểm định	6.143.935	14.102.099
- Mua, in ấn, photo chứng từ, tài liệu; chuyển phát nhanh	154.008.173	27.022.728
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	73.483.634	65.008.795
- Chăm sóc cây cảnh và trang trí nhà ga, văn phòng	22.293.149	47.690.411
- Phí hiệp hội, tổ chức	398.918.310	957.426.450
- An ninh an toàn	13.737.500	6.000.000
- CP di dời ranh giới dọc đường lãn E6	750.673.928	2.252.021.786
- Tiền thuê đất/ thuê đất	1.294.487.056	435.194.350
- Bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	2.090.267.312	4.572.138.991
- Giá trị lợi thế kinh doanh	13.845.034.331	41.535.102.992
- Công cụ dụng cụ	23.503.554.126	56.411.306.408
- Các khoản khác	370.730.746	76.316.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
Dài hạn	64.489.658.867	73.985.108.980
- Nhiên liệu	1.635.994.979	1.721.822.343
- Tiền thuê đất/ thuê đất	2.247.530.000	2.247.530.000
- Công cụ dụng cụ	9.863.744.185	12.075.132.115
- Thông tin liên lạc	543.863.111	264.140.343
- Bảo hiểm hàng không/ phi hàng không	163.392.665	310.485.818
- Thuê mặt bằng, nhà xưởng, nhà kho	23.881.000.000	27.555.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	20.652.002.747	19.103.102.542
- Bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất Xen Kẹt 1,5 ha CHK Nội Bài	4.282.131.002	9.045.940.330
- Phần mềm Kaspersky	340.425.515	372.795.015
- Các khoản khác	879.574.663	1.289.160.474
	117.274.086.839	183.339.276.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ						
01/4/2016	19.851.470.494.882	11.352.923.825.697	1.480.140.390.312	94.230.211.248	-	32.778.764.922.139
- Mua trong kỳ		1.881.279.099	21.278.239.091	722.390.454		23.881.908.644
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	937.872.098.215	226.633.201.366				1.164.505.299.581
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ		3.973.599.873		(3.973.599.873)		-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(1.790.801.391)	(1.253.528.619)				(3.044.330.010)
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước	222.933.275	(41.146.535)				181.786.740
30/9/2016	20.787.774.724.981	11.584.117.230.881	1.501.418.629.403	90.979.001.829	-	33.964.289.587.094
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/4/2016	5.288.676.646.873	4.535.497.162.368	711.751.925.017	62.910.987.317	-	10.598.836.721.575
- Khấu hao trong kỳ	904.038.880.043	1.117.177.771.395	124.144.206.610	9.209.731.146		2.154.570.589.194
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ		3.223.736.781	(44.856.883)	(3.178.879.898)		-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(1.402.385.047)	(1.110.960.025)				(2.513.345.072)
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước						-
30/9/2016	6.191.313.141.869	5.654.787.710.519	835.851.274.744	68.941.838.565	-	12.750.893.965.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/4/2016	14.562.793.848.009	6.817.426.663.329	768.388.465.295	31.319.223.931	-	22.179.928.200.564
30/9/2016	14.596.461.583.112	5.929.329.520.362	665.567.354.659	22.037.163.264	-	21.213.395.621.397

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/9/2016 là **240.102.739.915** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/4/2016	-	2.661.339.000	18.482.905.234	170.000.000	21.314.244.234
- Mua trong kỳ			12.926.054		12.926.054
- Phân loại nhóm tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước			(7.077.414.856)		(7.077.414.856)
30/9/2016	-	2.661.339.000	11.418.416.432	170.000.000	14.249.755.432
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/4/2016	-	1.128.298.481	12.097.704.391	170.000.000	13.396.002.872
- Khấu hao trong kỳ		437.493.378	1.285.154.305		1.722.647.683
- Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước			(4.971.823.045)		(4.971.823.045)
30/9/2016	-	1.565.791.859	8.411.035.651	170.000.000	10.146.827.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/4/2016	-	1.533.040.519	6.385.200.843	-	7.918.241.362
30/9/2016	-	1.095.547.141	3.007.380.781	-	4.102.927.922

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/9/2016 là **5.048.065.400** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Thuộc Nhà nước:	182.965.997.325	182.965.997.325	128.507.580.825	128.507.580.825
- Xây dựng cơ bản	182.965.997.325	182.965.997.325	128.507.580.825	128.507.580.825
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS Cảng HK Liên Khương	-	-	35.174.042.087	35.174.042.087
+ Xây dựng hàng rào an ninh Cảng HK Chu Lai.	-	-	10.824.313.128	10.824.313.128
+ Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ Cảng HK Điện Biên	15.868.134.934	15.868.134.934	15.868.134.934	15.868.134.934
+ Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS Cảng HK Pleiku	30.771.385.029	30.771.385.029	211.973.636	211.973.636
+ Xây dựng hệ thống đường lăn Cảng HKQT Phú Quốc	67.167.420.233	67.167.420.233	5.036.964.290	5.036.964.290
+ Đường vào, hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng HKQT Phú Quốc	20.805.591.773	20.805.591.773	15.701.452.083	15.701.452.083
+ Sửa chữa, Cài tạo Cảng HKQT TSN	13.226.054.655	13.226.054.655	13.226.054.655	13.226.054.655
+ Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC Cảng HK Phú Quốc	12.058.798.244	12.058.798.244	5.827.660.908	5.827.660.908
+ XD hàng rào an ninh Cảng HK Rạch Giá	-	-	9.176.221.045	9.176.221.045
+ Công trình khác	23.068.612.457	23.068.612.457	17.460.764.059	17.460.764.059
Thuộc ACV:	817.131.788.978	817.131.788.978	1.069.311.365.539	1.069.311.365.539
- Mua sắm tài sản cố định	6.965.033.442	6.965.033.442	106.107.273	106.107.273
- Xây dựng cơ bản	782.027.664.822	782.027.664.822	1.061.941.509.650	1.061.941.509.650
+ Nhà ga hành khách Cảng HKQT Cát Bi	-	-	552.074.448.543	552.074.448.543
+ Sửa chữa, Cài tạo và mở rộng Cảng HKQT TSN	316.800.160.486	316.800.160.486	295.873.545.940	295.873.545.940
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	322.953.800.642	322.953.800.642	91.570.539.950	91.570.539.950
+ Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, Cảng HKQT Cam Ranh	-	-	36.137.562.321	36.137.562.321
+ Mở rộng Cảng HKQT Phú Bài	-	-	612.940.361	612.940.361
+ Cung cấp, lắp đặt hệ thống băng chuyền hành lý Cảng HKQT Cát Bi	21.783.031.532	21.783.031.532	21.716.349.032	21.716.349.032
+ Trụ sở quản lý điều hành Cảng HKQT Đà Nẵng	24.887.048.154	24.887.048.154	590.188.185	590.188.185
+ Thay thế các máy cắt điện 35KV và 6KV của trạm điện 22/6KV Nội Bài	10.805.270.908	10.805.270.908	-	-
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	11.093.411.681	11.093.411.681	11.049.221.681	11.049.221.681
+ Mở rộng nhà ga hành khách Cảng HKQT Phú Quốc	18.644.831.712	18.644.831.712	6.517.853.689	6.517.853.689
+ Xây dựng hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các hạng mục khác	-	-	8.839.590.753	8.839.590.753
Cảng HK Thọ Xuân				
+ Công trình khác	55.060.109.707	55.060.109.707	36.959.269.195	36.959.269.195
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	28.139.090.714	28.139.090.714	7.263.748.616	7.263.748.616
	1.000.097.786.303	1.000.097.786.303	1.197.818.946.364	1.197.818.946.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	30/9/2016				01/4/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỉ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỉ lệ
	VND		VND		VND		VND	
a. Đầu tư vào Công ty con	808.648.080.000	147.543.000.000	2.269.039.016.655		808.648.080.000	-	2.269.039.016.655	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	670.650.000.000	147.543.000.000	1.622.973.000.000	51,00%	670.650.000.000	-	1.622.973.000.000	51,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	77.998.080.000	-	584.985.598.000	55,42%	77.998.080.000	-	584.985.598.000	55,51%
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	61.080.418.655	60,00%	60.000.000.000	-	61.080.418.655	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	113.280.000.000	-	133.579.514.258		113.280.000.000	-	133.579.514.258	
CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	17.762.129.489	51,00%	15.300.000.000	-	17.762.129.489	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	4.930.000.000	-	7.547.867.661	29,53%	4.930.000.000	-	7.547.867.661	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	13.050.000.000	-	14.876.737.921	30,00%	13.050.000.000	-	14.876.737.921	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	32.545.141.377	20,00%	30.000.000.000	-	32.545.141.377	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	50.000.000.000	-	60.847.637.810	20,00%	50.000.000.000	-	60.847.637.810	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	189.800.000.000	-	199.007.763.662		127.860.000.000	-	137.067.763.662	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	84.207.763.662	15,63%	75.000.000.000	-	84.207.763.662	15,63%
- CTCP ĐĐTư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	18,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	18,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	-	19.800.000.000	18,00%	13.860.000.000	-	13.860.000.000	12,60%
- Công ty Cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%	9.000.000.000	-	9.000.000.000	10,00%
- Công ty CP Dịch vụ HK Việt Xuân Mới	5.000.000.000	-	5.000.000.000	10,00%	-	-	-	-
Cộng	1.111.728.080.000	147.543.000.000	2.601.626.294.575		1.049.788.080.000	-	2.539.686.294.575	
Số lượng cổ phiếu nắm giữ	30/9/2016		01/4/2016					
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	67.065.000		67.065.000					
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	10.919.731		7.799.808					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	760.136.270.998	760.136.270.998	854.536.964.549	854.536.964.549
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	176.640.668.533	176.640.668.533	157.089.315.283	157.089.315.283
- IPP GROUP(S) PTE LTD	64.072.303.126	64.072.303.126	54.725.635.058	54.725.635.058
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	22.177.904.793	22.177.904.793	25.939.479.661	25.939.479.661
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	127.955.621.775	127.955.621.775	119.626.915.973	119.626.915.973
- CTCP TM Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.899.099.628	1.899.099.628	23.951.651.128	23.951.651.128
- Phải trả các đối tượng khác	367.390.673.143	367.390.673.143	473.203.967.446	473.203.967.446
Dài hạn	-	-	-	-
	760.136.270.998	760.136.270.998	854.536.964.549	854.536.964.549

Trong đó: Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan

+ CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	4.442.047.300	4.442.047.300	2.956.711.100	2.956.711.100
+ CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	5.761.295.100	5.761.295.100	5.709.383.790	5.709.383.790
+ Công ty Cổ Phần dịch vụ hàng hóa hàng không (ACS)	24.918.850	24.918.850	6.052.200	6.052.200
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	46.807.000	46.807.000	13.582.000	13.582.000
+ Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền Nam (SATSCO)			226.837.490	226.837.490
	10.275.068.250	10.275.068.250	8.912.566.580	8.912.566.580

16. QUỸ TIỀN LƯƠNG

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Quỹ tiền lương tạm trích trong kỳ	442.482.068.262	887.085.989.131
	442.482.068.262	887.085.989.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/4/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.280.300.949.493	478.381.541.296	2.804.582.846.413	954.099.644.376
- Thuế giá trị gia tăng	12.897.972.777	305.283.461.767	294.249.497.052	23.931.937.492
- Thuế xuất, nhập khẩu		45.967.726	45.967.726	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	705.441.265.364	135.005.517.845	717.355.923.181	123.090.860.028
- Thuế thu nhập cá nhân	3.366.571.448	1.335.252.738	4.046.660.009	655.164.177
- Thuế tài nguyên	168.240.674	802.322.294	827.952.476	142.610.492
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		30.434.097.669	27.808.665.463	2.625.432.206
- Thuế nhà thầu	331.966.102	5.472.283.026	5.598.190.146	206.058.982
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.558.094.933.128	2.638.231	1.754.649.990.360	803.447.580.999
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	2.558.092.985.387		1.754.645.404.388	803.447.580.999
+ Các khoản phải nộp khác	1.947.741	2.638.231	4.585.972	-
	01/4/2016	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	256.795.077.289	169.639.079.139	234.128.282.821	192.305.873.607
	01/4/2016	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	21.225.641.004	21.056.684.065	15.272.465.372	15.441.422.311
- Thuế giá trị gia tăng	8.300.240	8.300.240		-
- Thuế thu nhập cá nhân	18.262.733.966	17.713.240.631	14.307.491.836	14.856.985.171
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.954.606.798	3.335.143.194	964.973.536	584.437.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2016		Trong kỳ			01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	81.157.645.797	81.157.645.797	14.266.463.611	-	78.807.316.282	145.698.498.468	145.698.498.468
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	81.157.645.797	81.157.645.797	14.266.463.611		78.807.316.282	145.698.498.468	145.698.498.468
Vay dài hạn	15.896.956.600.871	15.896.956.600.871	1.627.047.094.588	8.205.652.246	-	14.261.703.854.037	14.261.703.854.037
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.976.724.644.029	3.976.724.644.029	407.111.431.603	-	-	3.569.613.212.426	3.569.613.212.426
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.745.626.746.517	2.745.626.746.517	281.079.565.592	-	-	2.464.547.180.925	2.464.547.180.925
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.541.179.590.000	4.541.179.590.000	464.896.690.000	-	-	4.076.282.900.000	4.076.282.900.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.633.425.620.325	4.633.425.620.325	473.959.407.393	8.205.652.246	-	4.151.260.560.686	4.151.260.560.686
	15.978.114.246.668	15.978.114.246.668	1.641.313.558.199	8.205.652.246	78.807.316.282	14.407.402.352.505	14.407.402.352.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/09/2016 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 18.276.279.285,8 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả : 365.525.585,72 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);

Số dư nợ vay đến 30/09/2016: 20.868.466.515 Yên Nhật (JPY).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình,
TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/7/2016
đến ngày 30/9/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/9/2016	01/4/2016
	VND	VND
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	623.632.656	866.144.553
- Tiền điện	358.094.205	1.021.729.503
- Chi phí trang phục	14.769.147.333	10.473.166.667
- Chi phí mỹ phẩm	75.574.998	159.300.000
- Chi phí khám sức khỏe	4.088.133.665	1.561.232.909
- Chi phúc lợi người lao động	11.938.459.587	10.425.416.667
- Tiền nước sinh hoạt	1.782.371.567	1.468.204.265
- Chi phí phải trả các công trình xdcb	888.149.385.285	885.767.473.141
- Trích trước chi phí bảo hộ lao động	273.702.882	366.487.786
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS , sita	1.761.987.000	375.774.000
- Chi phí lãi vay	12.224.000.000	10.773.000.000
- Tiền thuế đất, thuê đất	381.735.143.907	353.099.873.768
- Chi phí kiểm toán		508.300.000
- Bồi dưỡng độc hại	2.222.881.549	1.989.404.357
- Chi phí thuê tài sản khu bay (*)	25.000.000.000	
- Chi phí thuế TNDN nhà thầu Sita	167.088.000	
- Chi phí sửa chữa tài sản	13.418.416.203	
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	2.145.985.138	
- Chi phí nhượng quyền	11.774.245.000	
- Chi phí khác	2.526.709.964	1.290.388.903
	1.375.034.958.939	1.280.145.896.519

(*) TCT tạm trích chi phí thuê tài sản khu bay với mức dự kiến 50 tỷ/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.957.755.718.171	1.957.755.718.171	2.211.407.333.852	2.211.407.333.852
Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	1.053.378.642	1.053.378.642	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	462.984.271	462.984.271	145.098.527	145.098.527
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	20.923.430.000	20.923.430.000	44.547.630.000	44.547.630.000
<i>không</i>				
<i>Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Nam</i>	<i>7.505.675.000</i>	<i>7.505.675.000</i>	<i>21.767.630.000</i>	<i>21.767.630.000</i>
<i>Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Trung</i>	<i>3.790.190.000</i>	<i>3.790.190.000</i>	<i>9.223.220.000</i>	<i>9.223.220.000</i>
<i>Phải trả Cảng vụ Hàng không Miền Bắc</i>	<i>9.627.565.000</i>	<i>9.627.565.000</i>	<i>13.556.780.000</i>	<i>13.556.780.000</i>
- Phải trả thuế TNCN - (Đà Nẵng, Đồng Hới, Thọ Xuân)		-	8.566.647.813	8.566.647.813
- Phải trả tiền bảo hiểm bồi thường tài sản cho Taisei	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Chi phí đền bù giải tỏa khu thể thao cho công đoàn cảng Đà Nẵng		-	1.434.797.690	1.434.797.690
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	1.898.333.009.279	1.898.333.009.279	2.132.580.035.763	2.132.580.035.763
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	10.011.404.133	10.011.404.133	5.353.839.354	5.353.839.354
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	7.182.678.410	7.182.678.410	2.066.846.466	2.066.846.466
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.288.833.436	14.288.833.436	13.212.438.239	13.212.438.239
Dài hạn	42.837.628.983	42.837.628.983	33.535.030.446	33.535.030.446
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.837.628.983	42.837.628.983	33.535.030.446	33.535.030.446
	2.000.593.347.154	2.000.593.347.154	2.244.942.364.298	2.244.942.364.298

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp .

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Trong đó: Phải trả các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	-	-	4.940.270.281	4.940.270.281
	-	-	4.940.270.281	4.940.270.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/9/2016		01/4/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản khu bay (*)	212.700.000.000	212.700.000.000		
	212.700.000.000	212.700.000.000		

(*) TCT trích lập dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản với mức dự kiến là 425,4 tỷ đồng/năm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB			
	VND	VND	VND	VND	VND		VND
01/4/2016	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	-	-	21.786.335.150.587	-
Lãi / lỗ trong kỳ					416.327.096.913	416.327.096.913	-
30/9/2016	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	-	416.327.096.913	22.202.662.247.500	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2016
	VND
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông bên ngoài	1.001.651.250.000
- Vốn cổ đông nội bộ	651.000.000
	21.771.732.360.000

c. Cổ phiếu

	30/9/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.465.553.667.633	6.761.597.555.631
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không	2.840.854.106.108	5.553.868.357.813
<i>Doanh thu hạ cất cánh</i>	456.940.284.920	892.781.310.228
<i>Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói</i>	70.774.474.004	187.210.613.026
<i>Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)</i>	1.745.014.491.956	3.375.965.319.669
<i>Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý</i>	162.780.335.013	313.901.623.277
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không khác</i>	405.344.520.215	784.009.491.613
- Doanh thu phi hàng không	323.116.802.342	627.639.653.173
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	104.885.925.675	206.599.429.793
<i>Doanh thu cho thuê quảng cáo</i>	40.499.910.843	76.736.817.881
<i>Doanh thu dịch vụ bến bãi</i>	105.342.914.935	206.060.943.132
<i>Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế.....)</i>	20.260.345.802	39.125.431.537
<i>Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...</i>	22.217.206.867	43.220.980.146
<i>Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác</i>	29.910.498.220	55.896.050.684
- Doanh thu bán hàng	301.582.759.183	580.089.544.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	33.681.815.041	66.717.628.714
Chiết khấu thương mại	33.681.815.041	66.717.628.714
- Doanh thu phục vụ hàng không	33.681.815.041	66.717.628.714
Doanh thu thuần	3.431.871.852.592	6.694.879.926.917
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.130.289.093.409	6.114.790.382.272
- Doanh thu bán hàng	301.582.759.183	580.089.544.645
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	1.181.817	2.363.634
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	1.889.850.688	4.329.497.704
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	22.642.669.526	45.224.628.660
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	864.012.670	1.715.347.741
- CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng Không Miền Nam	1.286.327.008	2.560.705.905
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	50.401.317.620	100.435.338.767
- Công ty CP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội bài	784.257.321	1.403.112.676
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	57.041.016.963	103.776.247.201
	134.910.633.613	259.447.242.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	200.407.966.064	389.774.383.852
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.965.466.186.900	3.679.545.165.086
	2.165.874.152.964	4.069.319.548.938

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
- Lãi tiền gửi	204.131.966.178	391.025.125.410
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.200.932.577	5.064.904.879
	205.332.898.755	396.090.030.289

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
- Chi phí lãi vay	26.861.210.167	52.889.316.872
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.974.292.369	8.869.565.689
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	267.239.329.573	1.646.009.221.459
- Chi phí tài chính khác	147.543.000.000	147.640.727.273
	449.617.832.109	1.855.408.831.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	287.118.673.897	505.166.521.845
Chi phí nhân viên quản lý	103.655.249.624	203.343.771.358
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	17.620.886.102	35.333.965.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.418.440.208	43.215.501.948
Thuế, phí, lệ phí	61.147.857.492	66.040.543.208
Chi phí sửa chữa tài sản	1.763.162.237	2.645.138.328
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.167.687.681	11.036.515.818
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	2.880.129.845	5.808.221.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.884.186.921	4.889.253.188
Chi hoa hồng thu hộ phục vụ hành khách	15.997.801.350	30.544.820.662
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.468.743.100	21.194.702.029
Công tác phí	4.954.863.766	10.247.014.289
Chi phí bằng tiền khác	28.367.753.133	53.283.248.340
Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	8.791.912.438	17.583.824.876
Chi phí bán hàng	59.546.681.437	111.546.516.613
Chi phí nhân viên bán hàng	19.464.314.859	39.157.698.089
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	175.582.444	341.031.312
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	340.704.358	683.858.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	586.226.028	2.011.606.584
Chi phí điều hành, thương quyền	31.469.765.739	52.487.752.986
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	389.538.502	521.072.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.018.656.455	10.888.802.338
Chi phí khác	3.101.893.052	5.454.694.634
	346.665.355.334	616.713.038.458

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế		1.140.000
- Thu bán hồ sơ thầu	37.168.178	66.254.525
- Bảo hiểm bồi thường		1.688.091.048
- Thu nhập khác	1.641.069.710	1.824.618.190
	1.678.237.888	3.580.103.763

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình,
TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/7/2016
đến ngày 30/9/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	530.984.938	530.984.938
Chi phí phạt	92.173.764	167.650.206
Chi phí khác	1.074.900.902	1.077.392.378
	1.698.059.604	1.776.027.522

30. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	919.332.344.294	2.008.847.339.521
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(244.284.933.354)	(1.459.318.801.004)
<i>Trong đó:</i>		
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của đồng Yên	(266.905.282.758)	(1.635.355.491.151)
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(19.821.716)	1.804.076.241
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	675.027.589.224	551.332.614.758

(*): Giai đoạn từ 01/7/2016 đến 30/9/2016 TCT lãi 675.027.589.224 đồng, lũy kế từ 01/4/2016 đến 30/9/2016 lãi 551.332.614.758 đồng (giai đoạn từ 01/4/2016 đến 30/6/2016 lỗ 123.694.974.466 đồng), chủ yếu do ảnh hưởng lỗ chênh lệch tỷ giá của đồng JPY đối với các khoản vay tại thuyết minh số 18 nêu trên (tỷ giá JPY/VND tại ngày 01/4/2016 là 199,3, tại ngày 30/6/2016 là 218,23, tại ngày 30/9/2016 là 222,03).

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	540.022.071.379	416.327.096.913
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	540.022.071.379	416.327.096.913
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.177.173.236	2.177.173.236
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	248	191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	493.455.556.755	987.794.186.027
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	33.623.321.478	67.864.966.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.349.947.862	2.156.302.811.877
Thuế, phí, lệ phí	61.147.857.492	66.040.543.208
Chi phí sửa chữa tài sản	257.885.410.319	283.613.136.204
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.791.912.438	17.583.824.876
Chi phí điều hành, thương quyền	31.469.765.739	52.487.752.986
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	4.608.455.196	11.962.175.695
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	105.665.989.539	207.889.967.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	69.270.089.334	128.396.989.349
Chi hoa hồng, môi giới	26.816.557.289	51.519.378.045
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.468.743.100	21.194.702.029
Phí nhượng quyền khai thác	50.472.105.000	97.738.260.000
Chi phí bằng tiền khác	76.997.002.219	145.760.681.443
	2.312.022.713.760	4.296.149.375.070

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phí hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.130.289.093.409	301.582.759.183	3.431.871.852.592
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.130.289.093.409	301.582.759.183	3.431.871.852.592
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	1.965.466.186.900	200.407.966.064	2.165.874.152.964
- Chi phí bán hàng	-	59.546.681.437	59.546.681.437
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.164.822.906.509	41.628.111.682	1.206.451.018.191
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			287.118.673.897
Doanh thu hoạt động tài chính			205.332.898.755
Chi phí tài chính			449.617.832.109
Thu nhập khác			1.678.237.888
Chi phí khác			1.698.059.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			135.005.517.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			540.022.071.379
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			45.216.349.701.449
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			23.013.687.453.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

33.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

33.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không phát sinh.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

33.1b Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ :

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát :

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016 VND	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016 VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị	568.800.000	1.137.600.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	207.000.000	414.082.992
	775.800.000	1.551.682.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

33.2 Mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan :

	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Gía vốn hàng bán đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay TSN	91.089.922	198.820.666
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	705.207.055	2.123.561.317
- Công ty CP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng Không Nội Bài	16.620.176.400	31.446.779.400
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không		21.185.500
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Hà Nội	19.525.000	
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	99.677.276	142.139.094
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	124.737.260	196.564.581
	17.660.412.913	34.129.050.558
	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan		
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không	36.147.750	36.147.750
	36.147.750	36.147.750
	Từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/9/2016	Lũy kế từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/9/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.580.749.070	4.612.019.332
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	18.380.909	31.546.364
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	88.454.546	97.545.455
	1.687.584.525	4.741.111.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33.3 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/9/2016</u>	<u>01/4/2016</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	31.622.034,61	53.870.543,68
- Euro (EUR)	445,45	896,24
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước	2.433.167.359.689	2.279.419.743.701
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước trước 31/3/2016	2.279.419.743.701	2.279.419.743.701
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện trong quý 2/2016	33.380.874.259	
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước do Công ty Cổ phần thực hiện trong quý 3/2016 (Phụ lục 01)	120.366.741.729	
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ	1.481.913.815	1.998.701.538
	<u>2.434.649.273.504</u>	<u>2.281.418.445.239</u>
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	567.746.656	375.063.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/3/2016 của Tổng Công ty được điều chỉnh theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển sang CTCP, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Tại 01/4/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	19.134.868.553.799	-	19.134.868.553.799
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.413.453.826.323	-	2.413.453.826.323
Tiền	111	2.413.453.826.323	-	2.413.453.826.323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.182.900.000.000	-	12.182.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.182.900.000.000	-	12.182.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.778.810.879.859	-	3.778.810.879.859
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.720.529.787.178	-	1.720.529.787.178
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.374.735.838.548	-	1.374.735.838.548
Phải thu ngắn hạn khác	136	683.545.254.133	-	683.545.254.133
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-	-
Hàng tồn kho	140	372.328.962.166	-	372.328.962.166
Hàng tồn kho	141	372.328.962.166	-	372.328.962.166
Tài sản ngắn hạn khác	150	387.374.885.451	-	387.374.885.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	109.354.167.158	-	109.354.167.158
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	256.795.077.289	-	256.795.077.289
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21.225.641.004	-	21.225.641.004
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	26.109.311.038.490	575.341.148	26.109.886.379.638
Các khoản phải thu dài hạn	210	65.000.000	-	65.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	65.000.000	-	65.000.000
Tài sản cố định	220	22.187.846.441.926	-	22.187.846.441.926
Tài sản cố định hữu hình	221	22.179.928.200.564	-	22.179.928.200.564
- Nguyên giá	222	32.778.764.922.139	-	32.778.764.922.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10.598.836.721.575)	-	(10.598.836.721.575)
Tài sản cố định vô hình	227	7.918.241.362	-	7.918.241.362
- Nguyên giá	228	21.314.244.234	-	21.314.244.234
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(13.396.002.872)	-	(13.396.002.872)
Tài sản dở dang dài hạn	240	1.197.818.946.364	-	1.197.818.946.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.197.818.946.364	-	1.197.818.946.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.539.686.294.575	-	2.539.686.294.575
Đầu tư vào công ty con	251	2.269.039.016.655	-	2.269.039.016.655
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	133.579.514.258	-	133.579.514.258
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	137.067.763.662	-	137.067.763.662
Tài sản dài hạn khác	260	183.894.355.625	575.341.148	184.469.696.773
Chi phí trả trước dài hạn	261	73.985.108.980	-	73.985.108.980
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	109.909.246.645	575.341.148	110.484.587.793
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	45.244.179.592.289	575.341.148	45.244.754.933.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Bảng cân đối kế toán (tiếp)

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại 01/4/2016		
		Trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	23.457.844.441.702	575.341.148	23.458.419.782.850
Nợ ngắn hạn	310	9.162.605.557.219	575.341.148	9.163.180.898.367
Phải trả người bán ngắn hạn	311	854.536.964.549	-	854.536.964.549
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.592.234.611	-	5.592.234.611
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.321.579.206.537	(41.278.257.044)	3.280.300.949.493
Phải trả người lao động	314	665.153.342.024	53.267.873.010	718.421.215.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.280.145.896.519	-	1.280.145.896.519
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	30.950.662.017	478.159.750	31.428.821.767
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.224.133.779.370	(12.726.445.518)	2.211.407.333.852
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	145.698.498.468	-	145.698.498.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	634.814.973.124	834.010.950	635.648.984.074
Nợ dài hạn	330	14.295.238.884.483	-	14.295.238.884.483
Phải trả dài hạn khác	337	33.535.030.446	-	33.535.030.446
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.261.703.854.037	-	14.261.703.854.037
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21.786.335.150.587	-	21.786.335.150.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	21.786.335.150.587	-	21.786.335.150.587
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.771.732.360.000	-	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14.602.790.587	-	14.602.790.587
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	45.244.179.592.289	575.341.148	45.244.754.933.437

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

DANH MỤC TÀI SẢN KHU BAY THUỘC NHÀ NƯỚC

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2016

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	GIÁ TRỊ	GHI CHÚ
A.	TSCĐ ĐẦU TƯ MỚI 01/07/16 - 30/09/16 :		118.442.936.658	
1	Tường rào khu bay CHK Đà Nẵng	Hệ thống	11.731.588.456	
2	Hàng rào an ninh Cảng hàng không Chu Lai	Hệ thống	29.775.075.454	
3	Hàng rào an ninh khu bay CHK Tuy Hòa	Hệ thống	5.468.369.307	
4	Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS CHK BMT	Hệ thống	4.835.002.702	
5	Hệ thống thiết bị dẫn đường hạ cánh ILS/DME CAT 1 theo tiêu chuẩn ICAO cho đường CHC 09/27 CHK Liên Khương	Hệ thống	42.153.151.563	
6	Hệ thống quan trắc khí tượng tự động CHK Cà Mau	Hệ thống	4.764.887.293	
7	Hệ thống quan trắc khí tượng tự động CHK Điện Biên	Hệ thống	4.621.201.649	
8	Hệ thống quan trắc khí tượng tự động CHK Côn Đảo	Hệ thống	6.008.012.234	
9	Máy cắt cỏ cầm tay Orec-HR662 CHK TSN	Cái	132.000.000	
10	Xe quét đường HCC SCHMIDT model AS990 CHK Đà Nẵng	Chiếc	8.953.648.000	
B.	ĐIỀU CHỈNH GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN TÀI SẢN KHU BAY ĐÃ TẠM TĂNG ĐẾN 31/03/2016 :		(181.786.740)	
1	Trạm biến áp CHC-35 và cáp quang thay cáp đồng CHC-35 CHK	Hệ thống	6.997.805	
2	San nền khu vực đường lăn CHK Phù Cát	Hệ thống	(188.784.545)	
C.	ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DANH MỤC TÀI SẢN KHU BAY ĐẾN 31/3/2016 :		2.105.591.811	Nguyên giá
1	Phần mềm xử lý số liệu METAR & điện số ERO tự động (Đội khí tượng) CHK Đà Nẵng	Hệ thống	10.161.301	
2	Phần mềm nâng cấp HT thu dự báo khí tượng toàn cầu (WAFS) từ GRIB1 lên GRIB2 - CHK TSN	Hệ thống	186.421.428	
3	Phần mềm HT thiết bị điều khiển đèn phục vụ bay Đài KSKL mới	Hệ thống	1.713.905.529	
4	Phần mềm nâng cấp website HT cơ sở dữ liệu khí tượng tại CHK	Hệ thống	136.262.629	
5	Nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu khí tượng (phần mềm Window sever + phần mềm SQL 2014) CHK Nội Bài	Hệ thống	58.840.924	
6	Phần mềm nâng cấp EDGE 5.0 Hệ thống RADAR thời tiết CHK	Hệ thống		1.332.105.564
7	Nâng cấp mạng cơ sở dữ liệu khí tượng CHK Nội Bài	Hệ thống		314.300.000
8	Phần mềm hệ thống thu ảnh mây vệ tinh CHK Đà Nẵng	Hệ thống		529.181.120
9	Phần mềm khí tượng CHK Đà Nẵng	Hệ thống		54.800.000
10	Phần mềm phân tích ảnh mây vệ tinh và xử lý số liệu GTS-CHKQTNB	Hệ thống		150.000.000
11	Phần mềm Messir-Aero (Nâng cấp HT thu nhận sản phẩm dự báo thời tiết toàn cầu Wafs Sadis) CHK Nội Bài	Hệ thống		445.700.000
	TỔNG CỘNG		120.366.741.729	